

GIÁ TRỊ SỬ DỤNG VÀ THỰC TRẠNG KHAI THÁC TÀI NGUYÊN THỰC VẬT VÙNG AN TOÀN KHU ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

NGUYỄN ANH HÙNG

Trưởng Đại học Khoa học,

Đại học Thái Nguyên

TRẦN ĐÌNH LÝ

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

LÊ ĐỒNG TẤN

Viện Nghiên cứu Khoa học Tây Bắc,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Rừng là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá đối với các quốc gia. Rừng không chỉ có vai trò phát triển kinh tế-xã hội mà còn giữ nhiều chức năng sinh thái quan trọng, tham gia vào quá trình điều hoà khí hậu, hạn chế tác hại của lũ lụt, hạn hán, bảo vệ đất, tạo nên cảnh quan du lịch, phục vụ cho nghiên cứu khoa học...

Qua điều tra sơ bộ cho thấy, tài nguyên rừng tại vùng an toàn khu (ATK) huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đã và đang bị người dân khai thác quá mức. Để phục hồi rừng, hàng loạt các dự án trồng rừng đã được triển khai nhưng hiệu quả đem lại còn chưa cao, diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng không tăng. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu về giá trị và thực trạng sử dụng của tài nguyên thực vật rừng để làm căn cứ xây dựng các giải pháp phát triển bền vững tài nguyên rừng tại khu vực nghiên cứu.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Tất cả các loài thực vật bậc cao có mạch trong một số trạng thái thảm thực vật tại các xã Diềm Mặc, Phú Đình, Linh Thông, Lam Vĩ, Phúc Chu, Bảo Cường của huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

2. Thời gian thu mẫu

Đợt 1: Tháng 11/2011; đợt 2: Tháng 3/2012; đợt 3: Tháng 5/2012.

3. Phương pháp nghiên cứu

* **Phương pháp tuyến điều tra và ô tiêu chuẩn:** Theo phương pháp của Hoàng Chung (2008) và Nguyễn Nghĩa Thìn (2008).

- Tuyến điều tra: Căn cứ vào bản đồ khu vực, xác định các tuyến điều tra có hướng vuông góc với đường đồng mức, chiều rộng quan sát là 4m. Khoảng cách các tuyến dao động từ 50-100m tùy thuộc vào địa hình của từng quần xã. Dọc theo các tuyến điều tra bố trí các ô tiêu chuẩn và ô dạng bản đồ thu thập số liệu.

- Ô tiêu chuẩn: Diện tích các OTC là 400m² (20m × 20m) đối với các trạng thái rừng và cây bụi. Ô dạng bản đồ bố trí ở các góc và dọc theo 2 đường chéo của ô tiêu chuẩn, sao cho tổng diện tích các ô dạng bản đồ phải đạt ít nhất 1/3 diện tích ô tiêu chuẩn. Trong ô tiêu chuẩn và ô dạng

bản tiến hành xác định tên khoa học của các loài cây (những loài chưa biết tên thì thu thập mẫu về định loại).

*** Phương pháp phân tích mẫu thực vật:**

- Xác định giá trị sử dụng của các loài thực vật dựa theo tài liệu “Tên cây rừng Việt Nam” và “1900 loài cây có ích ở Việt Nam”.

- Xác định những loài thực vật quý hiếm dựa vào các tài liệu Sách Đỏ Việt Nam 2007-Phần Thực vật; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ; Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam trong Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ.

*** Phương pháp điều tra trong cộng đồng dân cư:** Mỗi xã điều tra tiến hành làm việc với một nhóm khoảng 10 người dân có kinh nghiệm và tinh thần trách nhiệm cao. Tiến hành thảo luận, phân tích thuận lợi khó khăn, đề xuất các giải pháp quản lý phát triển rừng.

*** Phương pháp chuyên gia:** Tổ chức các cuộc hội thảo với sự tham gia của khoảng 30 người gồm các cán bộ lâm nghiệp, các nhà khoa học, nhà quản lý địa phương, nhằm đánh giá kết quả điều tra và góp ý hoàn thiện các giải pháp đề xuất.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Giá trị sử dụng tài nguyên thực vật

Dựa theo tài liệu “Tên cây rừng Việt Nam” và “1900 loài cây có ích ở Việt Nam”, chúng tôi đã xác định giá trị sử dụng của các loài thực vật bao gồm 10 nhóm công dụng sau: Cây lấy gỗ (G), cây làm cảnh (Ca), Cây dược liệu (T), cây ăn được (A), cây làm thức ăn gia súc (Ags), cây cho tinh dầu (Td), cây làm đồ thủ công mỹ nghệ (Dtc), cây làm sợi (Soi), cây cho nhựa (Nh), cây làm vật liệu xây dựng (Xay). Kết quả được thống kê ở bảng 1.

Bảng 1

Thống kê về giá trị sử dụng của thực vật tại ATK huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên ngành	Giá trị sử dụng									
		G	Ca	T	A	Ags	Td	Dtc	Soi	Nh	Xay
1	Thông đất (Lycopodiophyta)	0	2	3	0	0	0	0	0	0	0
2	Cỏ tháp bút (Equisetophyta)	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
3	Dương xỉ (Polypodiophyta)	0	12	23	6	1	0	2	1	0	0
4	Thông (Pinophyta)	4	3	0	1	0	2	0	0	1	0
5	Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)	163	72	374	116	64	40	8	20	2	19
	Lớp 2 lá mầm (Dicotyledones)	163	43	310	96	24	34	0	17	2	0
	Lớp 1 lá mầm (Monocotyledones)	0	29	64	20	40	6	8	3	0	19
Tổng		167	89	402	123	65	42	10	21	3	19

2. Thực trạng khai thác các nhóm tài nguyên thực vật

2.1. Đối với nhóm tài nguyên cung cấp gỗ

Nhóm cây này có số loài tương đối cao gồm 167 loài (chiếm 26,3%), các loài cây chỉ tập trung ở ngành Thông (Pinophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta). Đây là những loài cây chủ yếu ở tầng cao góp phần tạo tán rừng, tạo nên tiêu khí hậu rừng, chống được xói mòn, sạt lở đất. Các loài cây gỗ chủ yếu gồm Xoan nhừ (*Allospondias axilaris*), Trám trắng (*Canarium album*), Vạng (*Endosperma chinense*), Chặt khế (*Dysoxylum binectariferum*), Kháo (*Machilus thunbergii*), Kháo nhót (*Phoebe tavoyana*), Chẹo trắng (*Engelhardtia spicata*), Côm nhọn (*Elaeocarpus angustifolius*), Côm tàng (*Elaeocarpus griffithii*), Muồng vàng (*Peltophorum dasyrrhachis*), Bời lời lá tròn (*Litsea monopetala*), Dẻ gai (*Lithocarpus armata*), Trám đen (*Canarium tramdendum*), Phay sừng (*Duabanga grandiflora*)

Khi điều tra cho thấy vào khoảng những năm 1990 trở về trước, các loài cây gỗ lớn và quý vẫn còn nhiều. Đặc biệt trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp (1947-1954), rừng Định Hóa còn được coi là “rừng che bộ đội, rừng vây quân thù”, rừng có nhiều tầng tán, nhiều cây gỗ lớn và quý, đường kính cây có thể từ 1m đến 2m. Tuy nhiên, hiện nay các cây gỗ có đường kính thân cây 0,7m trở lên và các cây gỗ quý như Đinh, Lim, Sến, Táu, Nghiến... còn rất ít, chúng chỉ xuất hiện chủ yếu ở các khu di tích (Đồi Khau Tý, Khuôn Tát, Tin Keo) và rải rác trong các khu rừng tự nhiên, các cây có kích thước nhỏ hơn thường bị cong queo hoặc sâu bệnh.

Sở dĩ có hiện tượng nêu trên là do nạn chặt phá rừng trái phép xảy ra thường xuyên của lâm tặc. Bên cạnh đó, nhóm cây này cũng đã và đang bị người dân khai thác quá mức, họ sử dụng gỗ để làm nhà, chuồng trại cho gia cầm, gia súc, nạn đốt rừng làm nương rẫy cũng là những nguyên nhân chính làm cho nguồn tài nguyên này bị suy giảm cả về chất lượng và số lượng, ít có khả năng phục hồi.

2.2. Đối với nhóm lâm sản ngoài gỗ

* *Nhóm cây làm dược liệu*: Chúng tôi nhận thấy nhóm cây có giá trị làm dược liệu có số loài cao nhất trong khu vực nghiên cứu, gồm 402 loài (chiếm 63,2% tổng số loài), chúng có tỷ lệ phân bố đồng đều trong các ngành và có công dụng phòng bệnh, chữa trị cho nhiều loại bệnh khác nhau. Ngoài ra, các cây dược liệu còn có sự đa dạng về các bộ phận được sử dụng làm thuốc (lá, thân, cả cây, rễ, hoa, quả, vỏ, nhựa). Các loài tập trung nhiều trong các họ: Họ Ngũ gia bì (Araliaceae), họ Thiên lý (Asclepiadaceae), họ Cúc (Asteraceae)... Tuy nhiên, cũng do khai thác quá mức nên nguồn tài nguyên này đang dần cạn kiệt, nhiều loài trở nên quý hiếm như: Cốt toái bồ (*Drynaria fortunei*), Ngũ gia bì gai (*Acanthopanax trifoliatum*), Lá khô (*Ardisia silvestris*), Rau sắng (*Melianta suavis*), Sa nhân (*Amomum longiligulare*)...

Hiện nay, người dân địa phương đang tập trung khai thác nhiều vào nhóm cây này, họ có thể mang bán hoặc để sử dụng chữa bệnh tại chỗ cho gia đình. Khi điều tra, chúng tôi lại đặc biệt chú ý đến cách sử dụng bộ phận của cây để làm thuốc, bởi vì khi chúng ta chỉ khai thác lá cây, hoa và quả thì khả năng sinh trưởng và phát triển của cây vẫn được duy trì, còn khi khai thác đối với thân cây, rễ cây, củ hoặc cả cây thì khả năng đó sẽ giảm, thậm chí còn mất hẳn.

Qua phỏng vấn người dân, chúng tôi nhận thấy khai thác cây thuốc đang là việc làm thường xuyên của một số không ít người dân địa phương, đồng thời đó còn là sinh kế góp phần giảm nghèo đối với họ ở thời điểm hiện tại. Với việc khai thác quá mức như hiện nay, trong tương lai không xa, thảm thực vật sẽ bị thoái hóa, đất rừng có nguy cơ bị xói mòn, rửa trôi, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống nhân dân trong vùng và các vùng lân cận.

* *Nhóm cây ăn được*: Nhóm này gồm cây ăn quả, củ, hạt, các loại măng rừng và các loại rau rừng, chúng gồm 123 loài (chiếm 19,3%).

Hiện nay, người dân đang tập trung khai thác các loại măng: Mai (*Dendrocalamus giganteus*), Vầu (*Bambusa nutans*), Giang (*Ampelocalamus patellais*), Nứa (*Neohouzeana dullosa*). Trung bình mỗi lần vào rừng, người dân khai thác được khoảng 15-20kg măng/ngày. Các loại măng này chủ yếu mang về phục vụ cho nhu cầu ăn hàng ngày hoặc bán, người dân cũng có thể đem phơi khô để dự trữ.

Đối với rau rừng, người dân thường hay khai thác cây rau Sắng (*Meliantha suavis*), rau Muối (*Chenopodium ficifolium*), rau Dớn (*Callipteris esculenta*)... Trước đây người dân có thể thu hái chúng ở vườn đồi quanh nhà nhưng hiện nay với việc khai thác quá mức nên trữ lượng loại này đang bị giảm sút nghiêm trọng, người dân phải vào tận rừng sâu để tìm kiếm nguồn tài nguyên này.

Đối với các loại quả, người dân khai thác chủ yếu là quả Trám trắng (*Canarium album*), Trám đen (*Canarium trandendum*), Cọ (*Livistona cochinchinensis*), Dầu da xoan (*Allospondias lakonensis*)... Tuy nhiên, những cây Trám mọc tại vườn đồi quanh nhà do các hộ gia đình quản lý thì được khai thác hợp lý hơn, chỉ thu hái quả đã già, còn các cây Trám mọc ở rừng tự nhiên thường bị khai thác kiệt, thu hái cả quả già và non. Đặc biệt là cây Cọ, đây là cây đa tác dụng: Thân già có thể làm ván sàn, bẹ lá dùng để làm màn, lá có thể dùng lợp nhà hoặc lấy gân lá để bán, quả cọ ăn được và có vị bùi. Vì vậy, nguồn lợi thu được từ cây Cọ là rất lớn nên người dân đã tập trung khai thác mạnh nguồn lợi này. Sau khi khai thác hết thì người dân chặt phá để lấy diện tích trồng các loại cây khác hoặc bỏ hoang. Do vậy mà diện tích rừng Cọ hiện nay đang dần bị suy giảm.

Các hiện tượng khai thác trên đã góp phần tăng thu nhập, trang trải cuộc sống hàng ngày của người dân nơi đây nhưng lại gây ảnh hưởng lớn đến khả năng tái sinh bằng hạt và bằng chồi mầm của rừng, ảnh hưởng lớn đến khả năng phục hồi của rừng tre nứa, nhiều loài đã trở nên ít thấy xuất hiện ở ATK (loài rau Sắng (*Meliantha suavis*) là loài quý hiếm, được thống kê trong Sách Đỏ Việt Nam). Vì vậy, cần có những biện pháp khai thác hợp lý nguồn tài nguyên này.

* *Nhóm cây làm cảnh*: Loại cây này được phân bố đều trong hầu hết các ngành thực vật, chúng có 89 loài (chiếm 14%). Thường gặp các loài như: Thông đất (*Lycopodium cernum*), Dương xỉ mọc (*Cyathea podophylla*), hoa Sứa (*Alstonia scholaris*), Đuôi chồn (*Urania crinita*), Lan núi đá (*Acampe rigida*)... Đối với nhóm tài nguyên này, người dân chưa tập trung vào khai thác nhiều, họ chỉ khai thác các loài thuộc họ Lan (Orchidaceae). Tuy nhiên cũng cần có những biện pháp để bảo vệ kịp thời nguồn tài nguyên này.

* *Nhóm cây làm đồ thủ công mỹ nghệ*: Có 10 loài (chiếm 1,6%), gồm: Mây balansa (*Arenga balansaenus*), Song (*Calamus rudentum*), Hóp (*Bambusa multiplex*), Mây (*Calamus tonkinensis*), Giang (*Ampelocalamus patellais*), Song mật (*Calamus platyacanthus*), Hóp nhỏ (*Bambusa tuldoides*) và làm vật liệu xây dựng là 19 loài (chiếm 3,0%), gồm: Cọ (*Livistona cochinchinensis*), Vầu (*Bambusa nutans*), Mai (*Dendrocalamus giganteus*), Hóp (*Bambusa multiplex*), ... Cả hai nhóm đều chiếm tỷ lệ thấp và hiện nay đang bị người dân tập trung khai thác nhiều.

* *Nhóm cây làm thức ăn cho gia súc*: Chúng tôi đã thống kê được 65 loài có giá trị chăn thả gia súc (chiếm 10,2%), trong số đó, mỗi loài lại có giá trị chăn thả khác nhau (tốt, trung bình, kém). Các loài cây có giá trị chăn thả tốt chủ yếu thuộc họ Đậu (Fabaceae) và họ Lúa (Poaceae), các loài thường gặp như: Cỏ lá tre (*Centosteca lappacea*), Cỏ xương (*Arundinella nepalensis*)... Những loài cây có giá trị chăn thả kém chủ yếu thuộc họ Cói (Cyperaceae), họ Trinh nữ (Mimosaceae).

Khi điều tra về tình hình chăn thả gia súc chúng tôi nhận thấy tình trạng chăn thả rừng gia súc đã và đang diễn ra rất phổ biến. Hiện tượng chăn thả rừng đã không đem lại hiệu quả chăn nuôi cao mà còn gây ảnh hưởng lớn đến tài nguyên rừng và đất rừng. Cụ thể, khi nguồn thức ăn

bị thiếu, gia súc sẽ phải ăn cả lá già, những cành cây non và thậm chí phải ăn cả những cây không thuộc nhóm cây mà chúng thường xuyên sử dụng làm thức ăn. Do bị khai thác, sử dụng quá mức đã hạn chế khả năng phát triển của nhiều loài cây, nhiều cây không thể tiếp tục tồn tại, dẫn đến lớp thảm tươi bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Các khu vực mà gia súc thường xuyên đi lại thì đất bị đi chặt làm cho tầng đất mặt không được tơi xốp, thoáng khí, đồng thời việc giẫm đạp làm gãy, chết các cây non là những nguyên nhân gây cản trở đến quá trình tái sinh rừng. Ngoài ra vào mùa đông giá rét, mỗi khi vào rừng để lùa đàn gia súc về, người dân thường hay đốt lửa sưởi ấm nên hiện tượng cháy rừng rất dễ xảy ra, điển hình là các vụ cháy rừng ở Bản Pắc xã Diêm Mặc, Tìn Keo xã Phú Đình, Thâm Rộc xã Bình Yên...

* Các nhóm tài nguyên còn lại gồm: Nhóm cho tinh dầu có 42 loài (chiếm 6,6%), các loài như Thông đuôi ngựa (*Pinus massoniana*), Sa mu (*Cunninghamia lanceolata*), Sau sau (*Lquydambar formosana*), Hoa giẻ (*Desmos cochinchinensis*), Khúc tần (*Pluchea indica*), Ké đầu ngựa (*Xanthium inaequylaterum*), Thầu dầu (*Ricinus communis*)...; Nhóm cho sợi có 21 loài (chiếm 3,3%), các loài như Guột chạc hai (*Dicranopteris dichotoma*), Thôi ba (*Alangium chinensis*), Bò ké (*Kydia calycina*), Ruồi (*Streblus asper*), Dó (*Rhamnoneuron balansae*)...; Nhóm cho nhựa chỉ có 3 loài (chiếm 0,5%), gồm: Thông nhựa (*Pinus merkusii*), Sơn (*Toxicodendron succedana*), Tèo nông (*Streblus tonkinensis*). Trước đây, các cây cho sợi thường được người dân lấy về chế biến làm sợi dệt vải may quần áo. Hiện nay, qua điều tra cho thấy, người dân ít tập trung khai thác đối với các nhóm tài nguyên này. Đây cũng là một điều kiện thuận lợi cho sự phục hồi của các nhóm tài nguyên thực vật.

3. Những loài thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng

- Với kết quả thu được, dựa vào các tài liệu Sách Đỏ Việt Nam 2007-Phần Thực vật; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ; Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam trong Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ, chúng tôi đã lập danh sách các loài thực vật quý hiếm ở huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đang có nguy cơ bị tuyệt chủng với các mức độ khác nhau. Kết quả được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2

Các loài thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở ATK huyện Định Hóa, Thái Nguyên

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN	NĐ32	DLĐCT
1	<i>Drynaria bonii</i> Christ	Tắc kè đá	VU		VU
2	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze) J. Smith.	Cốt toái bồ	EN		EN
3	<i>Cycas balansae</i> Warb.	Sơn tuế	VU	IIA	
4	<i>Cycas inermis</i> Lour.	Tuế sơn trà	VU	IIA	
5	<i>Acanthopanax gracilistylis</i> W. W. Sm.	Ngũ gia bì hương	EN		
6	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss.	Ngũ gia bì gai	EN		
7	<i>Asarum glabrum</i> Merr.	Hoa tiên	VU	IIA	
8	<i>Asarum petelotii</i> O.C.Schmidt	Tế hoa petelot		IIA	EN
9	<i>Cirsium japonicum</i> DC.	Đại kế	VU		
10	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Schum.	Đình	VU	IIA	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN	№32	DLĐCT
11	<i>Canarium tramdendum</i> Dai. & Yakof.	Trám đen	VU		
12	<i>Garcinia fragraeoides</i> A. Chev.	Trái lý		IIA	
13	<i>Parashorea stellata</i> Kurz	Chò đen	VU		
14	<i>Cleidocarpon lairinum</i> Airy Shaw	Đen lá hẹp	VU		
15	<i>Castanopsis tessellata</i> Hick & A. Camus	Cà ôi lá đa	VU		
16	<i>Lithocarpus cerebrinus</i> (Hickel & A. Cam.) A Camus	Dẻ phẳng	EN		
17	<i>Quercus variabilis</i> Blume	Sồi bần	EN		
18	<i>Annamocarya sinensis</i> (Dode) J. Leroy	Chò đái	EN		
19	<i>Carya tonkinensis</i> H. Lec.	Mạy châu bắc	VU		
20	<i>Michelia balansae</i> (DC.) Dandy	Giổi lông	VU		
21	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss	Lát hoa	VU		
22	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.	Hoàng đằng		IIA	
23	<i>Stephania dielsiana</i> C.Y.Wu	Củ dòm	VU	IIA	EN
24	<i>Stephania rotunda</i> Lour.	Củ bình vôi		IIA	
25	<i>Stephania sinica</i> Diels.	Bình vôi tán ngắn		IIA	
26	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard.	Lá khô	VU		VU
27	<i>Meliantha suavis</i> Pierre.	Rau sắng	VU		
28	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	Hà thủ ô đỏ	VU		EN
29	<i>Morinda officinalis</i> How	Ba kích			EN
30	<i>Madhuca pasquyeri</i> (Dubard) H.J.Lam	Sén mật	EN		
31	<i>Aquylaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Trầm hương	EN		
32	<i>Burretiodendron hsienmu</i> Chiang. & How.	Nghiến		IIA	
33	<i>Homalonema gigantea</i> Engl. & K. Krause	Thiên niên kiện lá lớn	VU		EN
34	<i>Guihaia grossefibrosa</i> (Gagnep.) Dransf.	Hèo sợi to	EN		
35	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib	Hoàng tinh hoa trắng	VU	IIA	EN
36	<i>Anoectochilus calcareus</i> Aver.	Kim tuyến đá vôi	EN	IA	
37	<i>Anoectochilus setaceus</i> Blume	Kim tuyến tơ	EN	IA	
38	<i>Dendrobium daoense</i> Gagn.	Ngọc vụn tam đảo	EN		
39	<i>Dendrobium farmeri</i> Paxt.	Ngọc điểm	VU		
40	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i> (Lindl.ex Hook.) Stein.	Tiên hải	VU	IA	
41	<i>Paphiopedilum malipoense</i> S.C.Chen & Z.H.Tsi	Hải xanh	EN	IA	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN	NĐ32	DLĐCT
42	<i>Paphiopedilum purpuratum</i> (Lindl.) Stein	Hài tía	EN	IA	
43	<i>Calamus platyacanthus</i> Warb. ex Becc.	Song mật	VU		
44	<i>Chimonobambusa quadrangulais</i> (Fenzi) Makino	Trúc vuông	CR		
45	<i>Stenoma saxorum</i> Gagnep.	Bách bộ đá	VU		
46	<i>Tacca subflabellata</i> P. P. Ling & C. T. Ting	Phá lửa	VU		VU
47	<i>Peris polyphylla</i> Smith.	Bảy lá một hoa	EN		EN

Ghi chú: CR: Rất nguy cấp; EN: Nguy cấp; VU: Sẽ nguy cấp; CDG: Chưa đánh giá; Nhóm IA: Thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; Nhóm IIA: Thực vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; SĐVN: Sách Đỏ Việt Nam; NĐ 32: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ; DLĐCT: Danh lục Đỏ cây thuốc.

Theo kết quả như bảng trên cho thấy, số loài thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng ở khu vực nghiên cứu là 49 loài.

- Theo Sách Đỏ Việt Nam gồm: 1 loài ở mức rất nguy cấp (CR); 15 loài ở mức nguy cấp (EN); 24 loài ở mức sẽ nguy cấp (VU).

- Theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ gồm: 10 loài hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và 5 loài nghiêm cấm khai thác, sử dụng.

- Theo Danh lục Đỏ cây thuốc gồm: 8 loài ở mức nguy cấp, 3 loài ở mức sẽ nguy cấp.

Tuy là các loài quý hiếm, nhưng vào khoảng 15 năm về trước, đa số các loài này có số lượng cá thể vẫn còn nhiều, người dân có thể khai thác chúng ở vườn đồi, nương rẫy gần nhà. Trong những năm qua, các loài quý hiếm đã bị người dân khai thác ở các mức độ khác nhau, trong đó có một số loài người dân tập trung khai thác mạnh nên số lượng của chúng đã suy giảm rất nhiều. Hiện nay một số loài rất ít thấy xuất hiện ở khu vực nghiên cứu, bao gồm: Các loài cho gỗ tốt như: Đinh (*Markhamia stipulata*), Trai lý (*Garcinia fragraeoides*), Giổi lông (*Michelia balansae*), Lát hoa (*Chukrasia tabularis*), Nghiến (*Burretiodendron hsienmu*); các loài làm thuốc như: Sa nhân (*Amomum longiligulare*), Ba kích (*Morinda officinalis*), Hà thủ ô đỏ (*Fallopia multiflora*), Củ bình vôi (*Stephania rotunda*), Hoàng đằng (*Fibraurea tinctoria*), Tắc kè đá (*Drynaria bonii*), Cốt toái bồ (*Drynaria fortunei*); loài làm rau: Rau sắng (*Meliantha suavis*). Vì vậy, chính quyền địa phương cần có biện pháp bảo vệ kịp thời để tránh tuyệt chủng tại khu vực nghiên cứu đối với các loài cây quý hiếm này trong tương lai.

Tóm lại: Tài nguyên thực vật rừng tại ATK rất đa dạng và phong phú về giá trị sử dụng. Tuy các nguồn tài nguyên này đã mang lại thu nhập cho người dân địa phương nhưng cũng chưa thực sự đủ để trang trải cho cuộc sống hàng ngày. Với mức độ khai thác như hiện nay, nguồn tài nguyên đã bị suy giảm cả về số lượng, chất lượng, cấu trúc của thảm thực vật bị phá vỡ. Ngoài ra, khi thảm thực vật bị biến đổi thì đất rừng cũng bị biến đổi theo, độ che phủ càng cao thì chất lượng đất càng tốt và ngược lại. Bởi vì, khi nghiên cứu về số lượng, tính đa dạng và hoạt tính sinh học của quần thể vi sinh vật trong các mẫu đất ở Định Hóa, Thái Nguyên chúng tôi nhận thấy, độ che phủ càng cao (đất rừng tự nhiên và rừng trồng) thì số lượng vi sinh vật càng cao, tính đa dạng cao, hoạt tính sinh học của chúng cũng cao và ngược lại ở đất thảm cỏ thì số lượng vi sinh vật ít hơn, thành phần vi sinh vật nghèo nàn và hoạt tính sinh học của chúng thấp.

III. KẾT LUẬN

- Xác định được giá trị sử dụng của tài nguyên thực vật gồm hai loại: Nhóm cung cấp gỗ và nhóm lâm sản ngoài gỗ (nhóm cây làm dược liệu, nhóm cây ăn được, nhóm cây làm cảnh, nhóm cây làm đồ thủ công mỹ nghệ, nhóm làm vật liệu xây dựng, nhóm cây làm thức ăn cho gia súc, nhóm cho tinh dầu, nhóm cho sợi, nhóm cho nhựa).

- Xác định có 47 loài thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng cần bảo vệ.

- Qua điều tra cho thấy, tài nguyên thực vật đang bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng, do người dân khai thác quá mức, cần có những giải pháp cụ thể để bảo tồn, phát triển nguồn tài nguyên này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, phần II-Thực vật. NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
2. **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**, 2000. Tên cây rừng Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. **Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**, 2006. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
4. **Hoàng Chung**, 2008. Các phương pháp nghiên cứu quần xã thực vật. NXB. Giáo dục, Hà Nội.
5. **Trần Đình Lý**, 1993. 1900 loài cây có ích ở Việt Nam. NXB. Thế giới.
6. **Nguyễn Tập**, 2007. Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam. Viện Dược liệu, Hà Nội.
7. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2008. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.

USE VALUE AND EXPLOITATION STATUS OF PLANT RESOURCES IN DINH HOA SAFETY ZONE, THAI NGUYEN PROVINCE

NGUYEN ANH HUNG, TRAN DINH LY, LE DONG TAN

SUMMARY

There are two groups of use value of plant resources: Timber and non-timber forest products (including medicinal plants, edible plants, ornamental plants, fibre plants and rattans, essential oil plants, plants producing resin...). 47 rare plant species which are in risk of extinction were determined. Plant resources are being reduced in both quantity and quality due to the over-exploitation, hence it needs specific solutions for conservation and development.